

Công ty TNHH Một thành viên
Cấp Thoát nước và Môi trường Kiến Tường

119 Bạch Đằng, phường 2, thị xã Kiến Tường, Long An
Mã số thuế : 1100583607

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2014

Điều chỉnh theo KL số 563/KL-TTr ngày 30/6/2015 và quyết định số 3159/QĐ-UBND
của UBND tỉnh V/v phê duyệt trích lập các quỹ của Công ty

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THUẾ
- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		42 544 681 177	24 746 400 830
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 961 997 556	1 610 337 127
1. Tiền	111	V.01	1 961 997 556	1 610 337 127
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		139 526 508	163 139 867
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		1 822 471 048	1 447 197 260
- Tiền đang chuyển	11C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35 163 722 082	13 143 732 646
1. Phải thu của khách hàng	131		34 431 497 003	12 758 249 181
2. Trả trước cho người bán	132		328 948 300	93 804 300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng đ	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	403 276 779	291 679 165
- Phải thu khác 138	13A		403 276 779	291 679 165
- Phải thu khác -1381	13B			
- Phải thu khác 334	13C			
- Phải trả khác 3388	13E			
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		5 214 185 258	11 454 892 313
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5 214 185 258	11 454 892 313
- Chi phí SXKD dở dang	144		2 809 725 842	4 882 499 658
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		204 776 281	(1 462 561 256)
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	13 649 246	13 649 246
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		191 127 035	(1 476 210 502)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		18 614 783 947	17 090 297 975
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220	V.08	18 161 133 129	16 250 450 395
1. TSCĐ hữu hình	221		14 779 379 751	16 250 450 395
- Nguyên giá	222		24 337 026 851	24 182 449 418
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9 557 647 100)	(7 931 999 023)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3 381 753 378	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		453 650 818	839 847 580
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	453 650 818	839 847 580
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		61 159 465 124	41 836 698 805

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		34 132 443 272	18 507 002 652
I. Nợ ngắn hạn	310		32 974 344 562	16 750 852 652
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		11 906 486 965	4 542 518 322
3. Người mua trả tiền trước	313		40 000 000	375 264 501
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	9 070 385 124	4 914 856 833
5. Phải trả người lao động	315		5 912 433 566	1 440 514 481
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 419 998 277	1 587 315 984
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		1 378 992 593	1 545 722 855
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B			
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C		41 005 684	41 593 129
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F			
- Phải trả&phải nộp khác(3381)	31E			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31D			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
- Phải trả&phải nộp khác(3389)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4 625 040 630	3 890 382 531
II. Nợ dài hạn	330		1 158 098 710	1 756 150 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		1 158 098 710	1 756 150 000
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B		1 158 098 710	1 756 150 000
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		27 027 021 852	23 329 696 153
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	27 027 021 852	23 329 696 153
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19 045 000 000	16 689 913 921
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6 391 997 621	1 862 825 944
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		90 024 231	90 024 231
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		1 500 000 000	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			4 686 932 057
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		61 159 465 124	41 836 698 805

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]
Ông Chi Chu Nhân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]
Phan Thị Diệu Hiền

Lập ngày 22 tháng 5 năm 2015

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]
Chung Văn Minh

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	VI.25	74 213 348 321	
2. Các khoản giảm trừ	[02]			
- Chiết khấu thương mại	[04]			
- Giảm giá hàng bán	[05]			
- Hàng bán bị trả lại	[06]			
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	[07]			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	[10]		74 213 348 321	
4. Giá vốn hàng bán	[11]	VI.27	52 950 938 032	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	[20]		21 262 410 289	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	VI.26	120 955 476	
7. Chi phí tài chính	[22]	VI.28		
8. Chi phí bán hàng	[24]			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	[25]		1 802 500 586	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	[30]		19 580 865 179	
11. Thu nhập khác	[31]		63 211 463	
12. Chi phí khác	[32]		254 435 311	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	[40]		(191 223 848)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	[50]		19 389 641 331	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]	VI.30	4 265 721 093	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	[60]		15 123 920 238	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	[70]			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]
Cổng Thị Khu Nhân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]
Phan Thị Diệu Hiền

Lập ngày... 26... tháng... 6... năm 2015..

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]
Chung Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19 389 641 331	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1 708 433 634	
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		28 883 152	
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21 126 958 117	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21 941 327 278)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2 254 261 774	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		15 488 308 411	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(44 391 554)	
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2 344 592 187)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		24 667 050 905	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6 935 013 148)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32 271 255 040	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(28 360 413 462)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12 020 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28 348 393 462)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3 571 201 149)	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3 571 201 149)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		351 660 429	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 610 337 127	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	1 961 997 556	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Công Chi Khu Nhân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Phan Thị Diệu Hiền

Lập ngày 25. tháng 6. năm 2015

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Chung Văn Minh

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2014

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	163 139 867		18 827 283 235	18 850 896 594	139 526 508	
1111	Tiền mặt Công Ty	163 139 867		18 043 265 241	18 069 314 027	137 091 081	
1112	Tiền mặt TT Tư Vốn XD			784 017 994	781 582 567	2 435 427	
112	Tiền gửi ngân hàng	1 447 197 260		89 836 125 067	89 460 851 279	1 822 471 048	
1121	Tiền Việt Nam	1 447 197 260		70 129 125 067	69 753 851 279	1 822 471 048	
11211	TGNH Agribank chi nhánh Thị xã Kiến Tường - Long An	823 202 544		68 858 004 486	68 360 622 127	1 320 584 903	
11213	TGKB Thiết Kế Kiến Tường	11 307 500		77 203 500	83 864 205	4 646 795	
11214	TGKB Kiến Tường			500 000 000	500 000 000		
11216	TGNH Agribank Thiết Kế Kiến Tường	611 654 736		693 910 205	808 325 591	497 239 350	
11218	TGNH MHB Kiến Tường	1 032 480		6 876	1 039 356		
1122	TGNH có kỳ hạn			19 707 000 000	19 707 000 000		
11223	TGNH có kỳ hạn Agribank Kiến Tường			19 700 000 000	19 700 000 000		
11224	TGKB Kiến Tường			7 000 000	7 000 000		
131	Phải thu của khách hàng	12 758 249 181	375 264 501	81 378 016 377	59 369 504 054	34 431 497 003	40 000 000
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			2 574 789 012	2 574 789 012		
1331	Thuế VAT được khấu trừ của HHĐV			2 574 789 012	2 574 789 012		
13311	Thuế VAT được khấu trừ Kiến Tường			2 572 941 044	2 572 941 044		
13315	Thuế GTGT được khấu trừ Thiết Kế			1 847 968	1 847 968		
138	Phải thu khác	291 679 165		1 128 839 381	1 017 241 767	403 276 779	
1385	Phải thu về cổ phần hóa	242 291 589			242 291 589		
1388	Phải thu khác	49 387 576		1 128 839 381	774 950 178	403 276 779	
141	Tạm ứng	951 916 498	2 428 127 000	52 783 082 060	51 115 744 523	873 254 340	682 127 305
1412	Tạm ứng vật tư	57 305 000			14 255 000	43 050 000	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1413	Tạm ứng công trình	545 231 050	2 427 647 000	51 351 128 909	49 770 376 997	379 172 962	680 837 000
14131	Tạm ứng nhân công công trình	545 231 050		3 776 141 494	3 942 199 582	379 172 962	
14132	Thu công trình		2 427 647 000	47 574 987 415	45 828 177 415		680 837 000
1414	Tạm ứng khác	349 380 448	480 000	1 431 953 151	1 331 112 526	451 031 378	1 290 305
152	Nguyên, nhiên vật liệu	108 857 931		153 674 924	189 508 730	73 024 125	
1521	Nguyên vật liệu chính	108 857 931		153 674 924	189 508 730	73 024 125	
153	Công cụ, dụng cụ	145 654 152		480 894 503	626 548 655		
1531	Công cụ, dụng cụ	145 654 152		480 894 503	626 548 655		
15311	Công cụ, dụng cụ cấp nước Kiến Tường	75 028 688		243 446 318	318 475 006		
15312	Công cụ, dụng cụ Đồ Thị kiến Tường	22 645 446		74 520 000	97 165 446		
15313	Công cụ, dụng cụ Nước Đóng Chai			26 461 045	26 461 045		
15314	Công cụ, dụng cụ XN CT Giao Thông	38 434 563		101 013 140	139 447 703		
15315	Công cụ, dụng cụ Thiết Kế	9 545 455		9 618 000	19 163 455		
15316	Công cụ, dụng cụ cấp nước Mộc Hoa			22 880 000	22 880 000		
15317	Công cụ, dụng cụ Đồ Thị Mộc Hoa			2 956 000	2 956 000		
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4 882 499 658		44 589 243 467	46 662 017 283	2 809 725 842	
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Cấp nước			7 847 921 267	7 847 921 267		
1542	Chi phí SXKD dở dang - Đô thị			5 166 716 203	5 166 716 203		
15421	Chi phí SXKD dở dang - Đô thị (KT)			5 166 716 203	5 166 716 203		
1543	Chi phí SXKD dở dang - Nước đóng chai			514 300 229	514 300 229		
1544	Chi phí SXKD dở dang - XN CT Giao Thông			8 774 659 006	8 774 659 006		
1545	Chi phí SXKD dở dang - Tư vấn thiết kế			842 639 944	842 639 944		
1546	Chi phí SXKD dở dang - Thị công xây lắp	4 882 499 658		21 442 606 818	23 515 380 634	2 809 725 842	
15461	Chi phí SXKD dở dang - TCXL Công trình	4 882 499 658		21 442 606 818	23 515 380 634	2 809 725 842	
1547	Chi phí SXKD dở dang - DVTV đầu giá			400 000	400 000		
155	Thành phẩm			8 198 224 175	8 198 224 175		
1551	Thành phẩm nhập kho			8 198 224 175	8 198 224 175		
15511	Thành phẩm cấp nước			7 683 923 946	7 683 923 946		
15513	Thành phẩm nước đóng chai			514 300 229	514 300 229		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
156	Hàng hóa	6 317 880 572		6 148 435 175	10 134 880 456	2 331 435 291	
211	Tài sản cố định hữu hình	24 182 449 418		457 655 001	303 077 568	24 337 026 851	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	7 319 556 091		70 174 546	264 582 568	7 125 148 069	
21111	Nhà cửa, vật kiến trúc Kiến Tường	7 319 556 091		70 174 546	264 582 568	7 125 148 069	
2112	Máy móc, thiết bị	2 165 775 508		272 400 000		2 438 175 508	
21121	Máy móc, thiết bị Kiến Tường	2 165 775 508		272 400 000		2 438 175 508	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	14 476 917 544		48 080 455	38 495 000	14 486 502 999	
21131	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Kiến Tường	14 476 917 544		48 080 455	38 495 000	14 486 502 999	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	220 200 275		67 000 000		287 200 275	
21141	Thiết bị, dụng cụ quản lý Kiến Tường	220 200 275		67 000 000		287 200 275	
214	Hao mòn tài sản cố định		7 931 999 023	82 785 557	1 708 433 634		9 557 647 100
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		7 931 999 023	82 785 557	1 708 433 634		9 557 647 100
241	Xây dựng cơ bản dở dang			3 381 753 378		3 381 753 378	
2411	Mua sắm TSCĐ			10 000 000		10 000 000	
2412	Xây dựng cơ bản			3 240 279 700		3 240 279 700	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ			131 473 678		131 473 678	
242	Chi phí trả trước	839 847 580		602 074 254	988 271 016	453 650 818	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn (CCDC)			559 406 313	515 014 759	44 391 554	
2422	Chi phí trả trước dài hạn (TSCĐ)	839 847 580		42 667 941	473 256 257	409 259 264	
331	Phải trả người bán	93 804 300	4 542 518 322	28 036 131 354	35 164 955 997	328 948 300	11 906 486 965
3311	Phải trả người bán	93 804 300	4 370 701 496	28 034 069 474	35 103 155 997	328 948 300	11 674 932 019
3312	Trả trước người bán		171 816 826	2 061 880	61 800 000		231 554 946
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	13 649 246	4 914 856 833	7 552 303 620	11 707 831 911	13 649 246	9 070 385 124
3331	Thuế GTGT phải nộp		1 255 071 637	4 496 008 892	6 693 216 401		3 452 279 146
33311	Thuế GTGT đầu ra		1 255 071 637	4 496 008 892	6 693 216 401		3 452 279 146
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		3 255 246 630	2 344 592 187	4 265 721 093		5 176 375 536
3335	Thuế thu nhập cá nhân		368 911 475	422 492 241	454 748 997		401 168 231
3336	Thuế tài nguyên		35 627 091	257 652 200	262 587 320		40 562 211
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	13 649 246		31 558 100	31 558 100	13 649 246	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
334	Phải trả người lao động		1 440 514 481	7 735 279 100	12 207 198 185		5 912 433 566
3341	Phải trả CNV Cấp Nước		434 590 000	3 154 608 500	5 071 701 968		2 351 683 468
33411	Phải trả công nhân viên Cấp Nước Kiến Tường		434 590 000	3 154 608 500	5 071 701 968		2 351 683 468
3342	Phải trả công nhân viên Đô Thị		296 590 000	1 778 945 000	2 761 064 401		1 278 709 401
33421	Phải trả công nhân viên Đô Thị Kiến Tường		296 590 000	1 778 945 000	2 761 064 401		1 278 709 401
3343	Phải trả công nhân viên xưởng đóng chai		31 277 000	179 868 000	243 314 720		94 723 720
3344	Phải trả công nhân viên XN CT giao Thông		647 257 481	2 270 221 000	3 760 413 096		2 137 449 577
3345	Phải trả công nhân viên Tư Vấn TK		30 800 000	351 636 600	370 704 000		49 867 400
338	Phải trả và phải nộp khác	525 400	1 587 841 384	3 844 959 648	3 677 641 941		1 419 998 277
3382	Kinh phí công đoàn	525 400	42 118 529	165 926 425	165 338 980		41 005 684
33821	Kinh phí công đoàn cấp nước Kiến Tường		24 369 484	75 601 777	76 049 976		24 817 683
33822	Kinh phí công đoàn Đô Thị Kiến Tường		7 329 456	33 652 151	33 988 942		7 666 247
33823	Kinh phí công đoàn Nước đóng chai		600 614	3 459 987	3 539 772		680 399
33824	Kinh phí công đoàn XN CT Giao Thông		9 818 975	46 212 646	44 235 026		7 841 355
33825	Kinh phí công đoàn TT Tư Vấn Kiến Tường	525 400		6 999 864	7 525 264		
3383	Bảo hiểm xã hội			1 319 158 830	1 319 158 830		
33831	Bảo hiểm xã hội cấp nước Kiến Tường			580 989 890	580 989 890		
33832	Bảo hiểm xã hội Đô Thị Kiến Tường			318 561 310	318 561 310		
33833	Bảo hiểm xã hội Nước đóng chai			20 062 900	20 062 900		
33834	Bảo hiểm xã hội XNCT Giao Thông			331 139 510	331 139 510		
33835	Bảo hiểm xã hội TT Tư Vấn Kiến Tường			68 405 220	68 405 220		
3384	Bảo hiểm y tế			228 282 526	228 282 526		
33841	Bảo Hiểm Y Tế cấp nước Kiến Tường			101 922 287	101 922 287		
33842	Bảo Hiểm Y Tế Đô Thị Kiến Tường			53 735 721	53 735 721		
33843	Bảo Hiểm Y Tế Nước Đóng Chai			3 472 426	3 472 426		
33844	Bảo Hiểm Y Tế XNCT Giao Thông			57 312 726	57 312 726		
33845	Bảo Hiểm Y Tế TTTư Vấn Kiến Tường			11 839 366	11 839 366		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			94 774 260	94 774 260		
33861	Bảo hiểm thất nghiệp cấp nước Kiến Tường			94 774 260	94 774 260		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3388	Phải trả, phải nộp khác		1 545 722 855	2 036 817 607	1 870 087 345		1 378 992 593
33881	Phải trả, phải nộp khác Cty		300 595 000	205 500 000	629 769 600		724 864 600
33882	Phải trả, phải nộp khác bàn giao Tân Hưng		547 906 782	547 906 782			
33883	Phải trả, phải nộp khác bàn giao Thạnh Hóa		625 776 997	625 776 997			
33884	Phải trả, phải nộp phí vệ sinh Kiến Tường			315 850 140	540 359 600		224 509 460
33886	Phải trả, phải phí BVMT - Nước thải sinh hoạt		45 444 076	341 783 688	405 958 145		109 618 533
33887	Phải trả, phải nộp đất huyết mộ Nghĩa trang nhân dân		26 000 000		294 000 000		320 000 000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		1 756 150 000	1 361 051 290	763 000 000		1 158 098 710
3441	Nhận ký quỹ, ký cược - Lắp Đồng Hồ Nước		836 550 000	28 251 290	349 800 000		1 158 098 710
3447	Nhận ký quỹ, ký cược -Đấu giá Cổ Phần Chi Nhánh Thạnh Hóa		100 000 000	100 000 000			
3448	Nhận ký quỹ, ký cược -Đấu giá Cổ Phần Chi Nhánh Tân Hưng		783 200 000	783 200 000			
3449	Nhận ký quỹ, ký cược -Đấu giá Mộc Hóa		36 400 000	449 600 000	413 200 000		
34491	Nhận ký quỹ, ký cược -Đấu giá Mộc Hóa		36 000 000	445 800 000	409 800 000		
34492	Nhận ký quỹ, ký cược - Phí đấu giá Mộc Hóa		400 000	3 800 000	3 400 000		
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3 890 382 531	881 784 999	1 616 443 098		4 625 040 630
3531	Quỹ khen thưởng		3 030 603 200	159 345 000	1 520 443 098		4 391 701 298
3532	Quỹ phúc lợi		749 033 451	722 439 999			26 593 452
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		110 745 880		96 000 000		206 745 880
411	Nguồn vốn kinh doanh		16 689 913 921		2 355 086 079		19 045 000 000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		16 689 913 921		2 355 086 079		19 045 000 000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		16 689 913 921		2 355 086 079		19 045 000 000
414	Quỹ đầu tư phát triển		1 862 825 944		4 529 171 677		6 391 997 621
4141	Quỹ đầu tư phát triển		1 862 825 944		4 529 171 677		6 391 997 621
415	Quỹ dự phòng tài chính		90 024 231				90 024 231
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		4 686 932 057	13 638 556 205	8 951 624 148		
421	Lợi nhuận chưa phân phối			15 123 920 238	15 123 920 238		
4212	Lợi nhuận năm nay			15 123 920 238	15 123 920 238		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản				1 500 000 000		1 500 000 000
511	Doanh thu bán hàng			74 270 903 776	74 270 903 776		
5111	Doanh thu - cấp nước			8 119 087 342	8 119 087 342		
51111	Doanh thu - cấp nước Kiến Tường			8 119 087 342	8 119 087 342		
5112	Doanh thu - Đô thị			5 724 566 446	5 724 566 446		
51121	Doanh thu - Đô thị (KT)			5 441 851 900	5 441 851 900		
51122	Doanh thu đô thị Mộc Hóa			282 714 546	282 714 546		
5113	Doanh thu - Nước đóng chai			528 607 733	528 607 733		
5114	Doanh thu - XN Công Trình Giao Thông			24 333 797 273	24 333 797 273		
5115	Doanh thu - Tư vấn thiết kế			1 021 765 086	1 021 765 086		
5116	Doanh thu - xây lắp			34 523 834 896	34 523 834 896		
51161	Doanh thu - TCXL Công trình			27 896 296 090	27 896 296 090		
51162	Doanh thu - TCXL Bán lẻ			227 737 896	227 737 896		
51163	Doanh thu - TCXL Công trình (Chưa xuất HĐ)			6 399 800 910	6 399 800 910		
5117	Doanh thu đầu giá			19 245 000	19 245 000		
515	Thu nhập hoạt động tài chính			120 955 476	120 955 476		
5154	Thu lãi tiền gửi			120 955 476	120 955 476		
621	Chi phí NVL trực tiếp			1 459 243 702	1 459 243 702		
6211	Chi phí NVL trực tiếp - Cấp nước			1 269 734 972	1 269 734 972		
6213	Chi phí NVL trực tiếp - Nước đóng chai			189 508 730	189 508 730		
62131	Chi phí NVL trực tiếp - Nước đóng chai (PB)			6 128 234	6 128 234		
62132	Chi phí NVL trực tiếp - Nước đóng chai (TT)			183 380 496	183 380 496		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			17 250 330 581	17 250 330 581		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp - Cấp nước			3 473 391 731	3 473 391 731		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp - Đô thị			2 765 956 580	2 765 956 580		
62221	Chi phí nhân công trực tiếp - Đô thị Kiến Tường			2 765 956 580	2 765 956 580		
6223	Chi phí nhân công trực tiếp - Nước đóng chai			175 427 660	175 427 660		
6224	Chi phí nhân công trực tiếp - XN CT Giao Thông			6 559 482 474	6 559 482 474		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6225	Chi phí nhân công trực tiếp - Tư vấn thiết kế			675 123 827	675 123 827		
6226	Chi phí nhân công trực tiếp - Thi công xây lắp			3 600 948 309	3 600 948 309		
62261	Chi phí nhân công trực tiếp - TCXL Công trình			3 600 948 309	3 600 948 309		
627	Chi phí sản xuất chung			8 038 010 675	8 038 010 675		
6271	Chi phí sản xuất chung - Cấp nước			2 859 903 244	2 859 903 244		
62711	Chi phí sản xuất chung - Cấp nước			2 261 694 288	2 261 694 288		
62712	Chi phí sản xuất chung - Cấp nước (TT 117)			598 208 956	598 208 956		
6272	Chi phí sản xuất chung - Đô thị			126 284 967	126 284 967		
6273	Chi phí sản xuất chung - Nước đóng chai			149 363 839	149 363 839		
6274	Chi phí sản xuất chung - XN CT Giao Thông			2 215 176 532	2 215 176 532		
6275	Chi phí sản xuất chung - Tư vấn thiết kế			167 516 117	167 516 117		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2 274 874 656	2 274 874 656		
62771	Chi phí đô thị			2 274 474 656	2 274 474 656		
62773	Chi Phí Dịch Vụ Tư Vấn Đầu Giá			400 000	400 000		
6278	Chi phí sản xuất chung khác			244 891 320	244 891 320		
632	Giá vốn hàng bán			52 950 938 032	52 950 938 032		
6321	Giá vốn hàng bán - Cấp nước			7 847 921 267	7 847 921 267		
63211	Giá vốn hàng bán - Cấp nước (KT)			7 847 921 267	7 847 921 267		
6322	Giá vốn hàng bán - Đô thị			5 166 716 203	5 166 716 203		
63221	Giá vốn hàng bán - Đô thị (KT)			5 166 716 203	5 166 716 203		
6323	Giá vốn hàng bán - Nước đóng chai			514 300 229	514 300 229		
6324	Giá vốn hàng bán - XN Công Trình Giao Thông			14 880 872 137	14 880 872 137		
6325	Giá vốn hàng bán - Tư vấn thiết kế			842 639 944	842 639 944		
6326	Giá vốn hàng bán - Thi công xây lắp			23 698 088 252	23 698 088 252		
63261	Giá vốn hàng bán - TCXL Công Trình			23 543 471 339	23 543 471 339		
63262	Giá vốn hàng bán - TCXL - Bán lẻ			154 616 913	154 616 913		
6327	Giá vốn DV đầu giá			400 000	400 000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1 802 500 586	1 802 500 586		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ			SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			SỐ DƯ CUỐI KỲ		
		Nợ	Có		Nợ	Có		Nợ	Có	
A	B	1	2		3	4		5	6	
6421	Chi phí tiền lương VCQL				1 152 000 000	1 152 000 000				
6423	Chi phí văn phòng phẩm				51 309 000	51 309 000				
64231	Chi phí vpp - Cấp nước (KT)				51 309 000	51 309 000				
6425	Chi phí thuế, phí và lệ phí				51 580 100	51 580 100				
6428	Chi phí bằng tiền khác				547 611 486	547 611 486				
64281	Chi phí bằng tiền khác - Cấp nước Kiến Tường				544 892 871	544 892 871				
64282	Chi phí bằng tiền khác - Cấp nước Mộc Hoa				2 718 615	2 718 615				
711	Thu nhập khác				63 211 463	63 211 463				
7111	Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ				12 020 000	12 020 000				
7118	Thu nhập bất thường khác				51 191 463	51 191 463				
811	Chi phí khác				281 116 626	281 116 626				
8111	Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ				181 797 011	181 797 011				
8118	Chi phí bất thường khác				99 319 615	99 319 615				
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				4 265 721 093	4 265 721 093				
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành				4 265 721 093	4 265 721 093				
911	Xác định kết quả kinh doanh				74 397 515 260	74 397 515 260				
9111	Kết quả hoạt động SXKD - Cấp nước				8 119 087 342	8 119 087 342				
91111	Kết quả hoạt động SXKD - Cấp nước (KT)				8 119 087 342	8 119 087 342				
9112	Kết quả hoạt động SXKD - Đô thị				5 724 566 446	5 724 566 446				
91121	Kết quả hoạt động SXKD - Đô thị (KT)				5 724 566 446	5 724 566 446				
9113	Kết quả hoạt động SXKD - Nước đóng chai				528 607 733	528 607 733				
9114	Kết quả hoạt động SXKD - XN CT Giao Thông				24 333 797 273	24 333 797 273				
9115	Kết quả hoạt động SXKD - Tư vấn thiết kế				1 021 765 086	1 021 765 086				
9116	Kết quả hoạt động SXKD - Thi công xây lắp				34 466 279 441	34 466 279 441				
91161	Kết quả hoạt động SXKD - TCXL Công trình				34 238 541 545	34 238 541 545				
91162	Kết quả hoạt động SXKD - TCXL Bán lẻ				227 737 896	227 737 896				
9117	Kết quả hoạt động SXKD DV đầu giá				19 245 000	19 245 000				
9118	Kết quả hoạt động SXKD hoạt động tài chính				120 955 476	120 955 476				
9119	Kết quả hoạt động SXKD thu nhập khác				63 211 463	63 211 463				

